

CƠ SỞ DỮ LIỆU
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày/...../20....

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):

- Tiếng Việt: Trường Đại học Công nghệ Vạn Xuân

- Tiếng Anh: Vanxuan University of Technology

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:

- Tiếng Việt: ĐHCNVX

- Tiếng Anh: VXUT

3. Tên trước đây (nếu có):

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ giáo dục Đào tạo

5. Địa chỉ: số 103, Đại lộ Nguyễn Sinh Cung, Phường Nghi Hương, Thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 02383 956 561

E-mail: Vanxuan@vxut.edu.vn Website: www.vxut.edu.vn

7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): 2008

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2009

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I:

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thực

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

11. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy

Không chính quy

Từ xa

Liên kết đào tạo với nước ngoài

Liên kết đào tạo trong nước

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng)

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
1. Hiệu trưởng	Nguyễn Lưu Thụy	Tiến sĩ	02383 956 561	
2. Phó Hiệu trưởng	Đái Duy Ban	Giáo Sư		
	Nguyễn Đình Huân	Phó giáo sư		
3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn,... (liệt kê)	Hoàng Tú Lê	Thạc sĩ		
	Nguyễn Thị Oánh	Thạc sĩ		
	Trần Văn Lực	Thạc sĩ		
4. Các phòng, ban chức năng	Nguyễn Duy Thành	Thạc sĩ		
	Nguyễn Thị Thủy	Thạc sĩ		
	Luyện Thị Quỳnh Chi	Đại học		
	Đặng Thị Kim Dung	Đại học		
5. Các trung tâm/ viện trực thuộc	Nguyễn Thị Loan	Thạc sĩ		
	Hoàng Tú Lê	Thạc sĩ		
	Bùi Thị Hồng Dung	Đại học		
6. Các khoa/viện đào tạo, tổ	Đái Duy Ban	Giáo Sư		
	Nguyễn Nhựt	Phó giáo sư		
	Nguyễn Tiên Chinh	Tiến sĩ		
	Hoàng Đức Thành	Tiến sĩ		
	Hoàng Tú Lê	Thạc sĩ		
	Phan Thanh Minh	Thạc sĩ		
	Nguyễn Duy Thành	Thạc sĩ		
	Phan Đình Bưởi	Thạc sĩ		

(Kéo dài bảng biểu theo quy mô của CSGD)

13. Các khoa/viện đào tạo của CSGD

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Khác (ghi rõ)	
	Số CTĐT	Số sinh viên	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
Khoa ngoại ngữ	1					
Công nghệ thông tin	1					
Công nghệ sinh học	1					
Kế toán	1					
Tài chính ngân hàng	1					
Quản trị kinh doanh	2					
Xây dựng	1					

14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị)

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên
1	Trung tâm ngoại ngữ tin học	2012	Đào tạo và cấp chứng chỉ tin học ngoại ngữ		
2	Trung tâm tư vấn du học	2016	Tư vấn du học		

II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

CSGD cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ, giảng viên¹, nhân viên của mình, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin dưới đây (Thống kê mỗi loại gồm 5 bảng tương ứng với 5 năm của giai đoạn đánh giá):

1. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên

Phân cấp giảng viên	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng/ thỉnh giảng
---------------------	-----------------------	-----------------------

¹ Việc xác định giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng áp dụng theo các quy định hiện hành.

	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	84	9,3%		
Nghiên cứu viên				
Tổng				

2. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	4		
Nhân viên	31		
Tổng cộng			

3. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	27	37	64
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	4	8	
	Tổng cộng			

4. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa						

	học						
4	Tiến sĩ						
5	Thạc sĩ		20				
6	Đại học		12				
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng						

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu²: 32 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 32/70

5. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1		1						1
2	Phó Giáo sư	6		6						6
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	8		8				3	5	
5	Thạc sĩ	51		15	36	9	36	4		2
6	Đại học	18		3	15	11	6	1		
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng									

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 37 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của

² Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

CSGD: 18%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 61%

6. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	34%	19%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	0	81%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian công việc)	32%	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian công việc)	8%	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	26%	0
	Tổng		

III. Người học

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

1. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ chính quy**:

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Nghiên cứu sinh							
2014							
2015							
2016							
2017							
2018							
2. Học							

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
viên cao học							
2014							
2015							
2016							
2017							
2018							
3. Đại học							
2014				384	13/14	13/15	
2015				465	15/18	15.1/21.6	
2016				422	15/18	16.2/21.6	
2017				296	15.5/18	16/22	
2018				150	13/18	15.6/22.5	
4. Cao đẳng							
2014				24			
2015							
2016							
2017							
2018							
5. Trung cấp							
2014							
2015							
2016							
2017							
2018							
6. Khác							

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
.....							
2014							
2015							
2016							
2017							
2018							

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại CSGD: người.

2. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ không chính quy**:

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Đại học							
2014							
2015							
2016							
2017							
2018							
2. Cao đẳng							
2014							
2015							
2016							
2017							
2018							
3. Trung cấp							
2014							
2015							
2016							

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2017							
2018							
4. Khác							
2014							
2015							
2016							
2017							
2018							

3. Ký túc xá cho sinh viên:

Các tiêu chí	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
2. Số lượng sinh viên					
3. Số sinh viên có nhu cầu ở ký túc xá	130	150	150	120	140
4. Số lượng sinh viên được ở ký túc xá	130	150	150	120	140
5. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m ² /người	23	20	20	25	21.4

4. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học:

	2014	2015	2016	2017	2018
Số lượng (người)		4			
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên		1,6			

5. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014	2015	2016	2017	2018
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014	2015	2016	2017	2018
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	360	178	632	471	417
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	56	30	0	0	0
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

6. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014	2015	2016	2017	2018
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	360	178	632	471	417
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	93.75	96.2	98.6	90.1	92.4
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	89	91	90	92	93
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết	9.2	7.4	8.2	9	9.3

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014	2015	2016	2017	2018
cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0.8	2.6	1.8	0.8	1.7
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp	58	62	63	71	71.5
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)	1.9	20	17	5	3.5
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	23	18	20	24	25
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (ĐVT: triệu đồng)	3.6	4.75	5.2	6.3	7.2
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	90	90.7	92	94.5	96
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	7.8	7.6	6.5	4.2	3.2
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	2.1	1.7	1.5	1.3	0.8

Ghi chú:

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

7. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014	2015	2016	2017	2018
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	54	30			
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)					
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014	2015	2016	2017	2018
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

1. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					Tổng số
		2014	2015	2016	2017	2018	
1	Đề tài cấp Nhà nước						
2	Đề tài cấp Bộ*						
3	Đề tài cấp trường						
	Tổng cộng						

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu:

2. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2014			
2	2015			
3	2016			
4	2017			
5	2018			

3. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5

năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài				
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số cán bộ tham gia				

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

4. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Số lượng					
		2014	2015	2016	2017	2018	Tổng số
1	Sách chuyên khảo						
2	Sách giáo trình						
3	Sách tham khảo						
4	Sách hướng dẫn						
	Tổng cộng						

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu:

5. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách				
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia				

6. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2014	2015	2016	2017	2018	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:						
	Danh mục ISI						
	Danh mục Scopus						
	Khác						
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước						

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					Tổng số
		2014	2015	2016	2017	2018	
3	Tạp chí / tập san của cấp trường						
	Tổng cộng						

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

7. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo			
Từ 6 đến 10 bài báo			
Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo			
Tổng số cán bộ tham gia			

8. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					Tổng số
		2014	2015	2016	2017	2018	
1	Hội thảo quốc tế						
2	Hội thảo trong nước						
3	Hội thảo của trường						
	Tổng cộng						

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu:

9. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường
Từ 1 đến 5 báo cáo			
Từ 6 đến 10 báo cáo			
Từ 11 đến 15 báo cáo			

Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia			

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

10. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2014	
2015	
2016	
2017	
2018	

11. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

- Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài			4	
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số sinh viên tham gia				

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

- Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2014	2015	2016	2017	2018
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo					
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố					

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

1. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	500.360	500.000		360
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường Trong đó	100.600	100.000		
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	600			
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu	6.775	6.755		
2.3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	1.000	1.000		

2. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I	573	25.730
Khối ngành II	975	24.875
Khối ngành III	986	14.930
Khối ngành IV	1.598	16.860
Khối ngành V	671	13.000
Khối ngành VI	1.341	19.982
Khối ngành VII	924	11.942
Các môn chung	1.315	28.965
Tổng	8.383	156.284

3. Tổng số thiết bị chính của trường:

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Giảng đường A	9	Bàn ghế học sinh, bảng, Máy chiếu, màn chiếu, Hệ thống chiếu sáng, Quạt, Hệ thống âm thanh ốp tường	Sinh viên	1.200	1.200		
2	Giảng đường B	2	Bàn ghế học sinh, bảng, Máy chiếu, màn chiếu, Hệ thống chiếu sáng, Quạt, Điều hòa, Hệ thống âm thanh ốp tường	Sinh viên	400	400		
3	Giảng đường C	15	Bàn ghế học sinh, bảng, Tivi, Hệ thống chiếu sáng, Quạt, Máy tính, loa để bàn, Bộ phát song không dây	Sinh viên	1.200	1.200		
4	Phòng học nhỏ	4	Bàn ghế học sinh, bảng, Hệ thống chiếu sáng, Quạt, Bộ phát song không dây	Sinh viên	360			360
5	Hội trường	1	Bàn ghế Máy chiếu Điều hòa Hệ thống chiếu sáng Quạt Hệ thống loa ốp tường	CBGV + sinh viên	250	250		
6	Phòng Lab	2	Bàn ghế Máy tính để bàn Mạng có dây Điều hòa, quạt Hệ thống	Sinh viên	140	140		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			điện					
7	Phòng thí nghiệm cơ bản	1	Cân phân tích 4 số lẻ: Tủ lạnh Nội hấp Tủ sấy Máy làm nước cất: Máy lắc Máy khuấy Các loại pipet Máy đo PH Thiết bị chuẩn độ Nhiệt kế Máy sắc ký lỏng, sắc ký khí Máy đo độ Brix cầm tay Kính hiển vi quang học Thước kẹp Panme Đũa thủy tinh, phễu	Sinh viên	120			120
8	Phòng thí nghiệm sinh học đại cương	1	Máy chụp ảnh gel điện di Multidoc-IT Máy đo quang 2550 UV-Vis Máy khuấy từ MS7-H550-S Máy lắc ủ nhiệt BIO TDB- 100 Máy li tâm lạnh 5415R Máy Voltex mixer Nội hấp tiệt trùng Tủ ấm vi sinh Tủ bảo quản mẫu	Sinh viên	120			120

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	Tổng		-----	-----				

4. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2014: 6.802
- Năm 2015: 8.080
- Năm 2016: 6.501
- Năm 2017: 5.883
- Năm 2018:

5. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

- Năm 2014: 1.685
- Năm 2015: 1.343
- Năm 2016: 1.094
- Năm 2017: 1.361
- Năm 2018:

6. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

- Năm 2014:
- Năm 2015:
- Năm 2016:
- Năm 2017:
- Năm 2018:

7. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng

- Năm 2014:
- Năm 2015:
- Năm 2016:
- Năm 2017:
- Năm 2018:

8. Tổng chi cho hoạt động đào tạo

- Năm 2014: 4.375
- Năm 2015: 4.873
- Năm 2016: 5.128
- Năm 2017: 9.044
- Năm 2018:

9. Tổng chi cho phát triển đội ngũ

- Năm 2014:
- Năm 2015:
- Năm 2016:
- Năm 2017:
- Năm 2018:

10. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm

- Năm 2014:
- Năm 2015:
- Năm 2016:
- Năm 2017:
- Năm 2018:

VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng /năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCL GD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
1	Cơ sở giáo dục	VBHN số 06/VBHN-B GDĐT	6/2019						
2	Chương trình đào tạo....	AUN-QA	0						
3	Chương trình đào tạo....	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	0						

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

1. Giảng viên:

- Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 84

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 38%
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): 18%

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): 61%

2. Sinh viên:

- Tổng số sinh viên chính quy (người): 1056
- Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi):
- Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 94.21%

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

- Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 91%

- Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 8.62%

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả sinh viên chưa có việc làm học tập nâng cao (%): 65.1%

- Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 12.9%

- Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số sinh viên có việc làm (%): 22%

- Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ): 5.41 triệu đồng.

5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 92.64%

- Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 5.88%

6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu:.....

- Tỷ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu:...

- Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu:.....

- Tỷ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu:.....

- Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu:.....

7. Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

- Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy:.....
- Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên sinh viên chính quy:.....

8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

- Cấp cơ sở giáo dục:
- Cấp chương trình đào tạo: